TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 14 /2023/HNGĐ-ST
Ngày 13/3 /2023
"V/v: Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Xuyến
Hội thẩm nhân dân:
[1] Bà Nguyễn Thị Thu Hương;
[2] Ông Trần Đức Hòa;
Thư ký phiên tòa: bà Mai Thị Chang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước: Bà Trịnh Thị Tâm – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, thụ lý số 159/2022/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022, về việc "Ly hôn", Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06 /2023/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 2 năm 2023 giữa các đương sự:
Nguyên đơn: chị Phạm Thị Ph; sinh năm 1986. (vắng mặt)
Địa chỉ : Thôn 4, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước.
Bị đơn: anh Đinh Công L; sinh năm 1987. (vắng mặt)
Địa chỉ : Thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước.
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
bà Nông Thị N; sinh năm 1960.(vắng mặt)
Địa chỉ : Thôn 3 , xã Đ , huyện B , tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2022 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Phạm Thị Ph trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Đinh Công L lấy nhau năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, giấy đăng ký kết hôn số 71, quyển số 01/2010, ngày 21/12/2010, việc đăng ký kết hôn là tự nguyện, đúng theo quy định pháp luật.

Qua thời gian chung sống chúng tôi bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong gia đình. Xét thấy tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chúng tôi làm đơn này xin được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Đinh Thị Thu H, sinh năm 2012, sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung : Trong thời gian chung sống chúng tôi có số tài sản chung gồm:

1. Diện tích đất nông nghiệp 2442,2m^2, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02293, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/1/2019, thửa đất số 355, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, đứng tên Đinh Công L, Phạm Thị Ph. Tài sản trên đất có trồng 30 cây Điều trên 30 năm tuổi, xen Cà phê trồng năm 2010 với mật độ là 3m x 3m, đất có tứ cận đông giáp bà Nông Thị Hiếu, tây giáp Triệu Văn Đồng, nam giáp Hùng, bắc giáp ông Cường. Trị giá khoảng 20.000.000đ.

2. Diện tích đất nông nghiệp 4790,5m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02292, thửa đất số 350, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, đứng tên Đinh Công L, Phạm Thị Ph. Tài sản trên đất có 40 cây Điều trồng năm 2019 và 10 cây Điều trồng năm 2002 và có trồng xen Cà phê trồng năm 2011 với mật độ là 3m x 3m, đất có tứ cận Đông giáp bà Nông Thị Hiếu, Tây giáp Triệu Văn Lành, Nam giáp Phạm Thị Thủy, Bắc giáp ông Cường. Trị giá khoảng 30.000.000đ.

3. Diện tích đất 197,6m^2, đất đã có giấy ch ứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01987, UBND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/08/2018, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, đứng tên Đinh Công L, Phạm Thị Ph.Tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích là 5m x15m = 75 m^2, la phông tôn, nền gạch hoa. Vòm mái hiên tôn phần trước nhà là 40 m^2 và phần sau nhà là 20.2 m^2. Đất có tứ cận đông giáp bà Nông Văn Trường, tây giáp Nông Thị N, nam giáp Nông Văn Tố, bắc giáp đường Nhựa. Trị giá khoảng 100.000.000đ.

4. Diện tích đất 7188,9m^2, đất nông nghiệp, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02716, do UBND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2019, đứng tên hộ bà Nông Thị N, thửa đất số 296, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất là cây Điều trên 20 năm tuổi, đất có tứ cận đông giáp bà Nông Văn Vàng, tây giáp Nông Thị N, nam giáp Đinh Ngọc Hồi, bắc giáp ông Cường. Nguồn gốc đất là do mẹ chồng tôi bà Nông Thị N cho hai vợ chồng tôi từ năm 2011, chúng tôi canh tác từ đó đến nay. Trị giá 100.000.000đ.

Về tài sản chung tôi có nguyên vọng chia đôi mỗi người đ ược ½ tài sản , tôi có nguyên vọng nhận bằng tiền mặt, như vậy tài sản chung tôi yêu cầu được chia là 125.000.000 đ.

Về việc vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà quyết giải quyết.

Đơn sửa đổi bổ sung ngày 21/11/2022 và lời khai tiếp theo, chị Phạm Thị Ph yêu cầu chia đôi tài sản và nguyện vọng cụ thể:

1/ Giao diện tích đất 4790,5m^2 ; diện tích đất 2442,2m^2 và tài sản trên đất cho anh Đinh Công L quản lý, sử dụng.

2/ Chị quản lý sử dụng diện tích đất 197,6m^2 cùng tài sản trên đất là Nhà để chị ở và nuôi con.

3/ Rút yêu cầu chia tài sản diện tích đất 7188,9m^2 và tài sản trên đất.

Bị đơn anh Đinh Công L vắng mặt tại phiên tòa nhưng qua lời khai trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý với lời trình bày của cô Phạm Thị Ph về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng không có, cô Phương đã bỏ nhà đi từ tháng 7/2022 đến nay, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Đinh Thị Thu H, sinh năm 2012, nếu ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản: Diện tích đất 4790,5m^2, Diện tích đất 197,6m^2, Diện tích đất 2442,2m^2 là tài sản đứng tên vợ chồng nhưng nguồn gốc do bố mẹ anh cho, vì vậy anh không đồng ý chia vì cô Phương tự bỏ nhà đi.

Diện tích đất 7188,9m^2 của mẹ anh là bà Nông Thị N, bà Nghĩa cho riêng anh, lúc cho đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nghĩa mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019.

Về nợ : Không có.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng qua lời khai trình bày: Diện tích đất 7188,9m^2 bà cho cá nhân Liệu từ năm 2012, lúc đó đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2019 bà mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, số vào sổ CH02716 do UBND huyện Bù Đăng cấp ngày 11/12/2019, nay chị Phương yêu cầu chia tài sản này bà không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm khẳng định: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình chuẩn bị xét xử từ khi thụ lý đến nay là đúng. Tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng của các đương sự theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1]Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Toà án: Chị Phạm Thị Ph có đăng ký kết hôn với anh Đinh Công L, nay chị Phương xin ly hôn, vì vậy quan hệ pháp luật là " Tranh chấp ly hôn", theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân thấy rằng chị Phạm Thị Ph và anh Đinh Công L tự nguyện sống chung, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn và có đăng ký kết hôn, như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Ph và anh Đinh Công L là hợp pháp.

Xét mâu thuẫn gia đình: Quá trình sống chung, chị Phạm Thị Ph và anh Đinh Công L đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị Phương không thể sống chung cùng anh Liệu nên đã sống ly thân từ tháng 7/2022 đến nay, như vậy chứng tỏ rằng mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chị Phạm Thị Ph được ly hôn với anh Đinh Công L.

[2]Về con chung: Đinh Thị Thu H, sinh năm 2012, xét theo lời khai của cháu muốn ở với mẹ, ngoài ra hiện nay anh Liệu đang bị bắt và tạm giam tội liên quan đến ma túy, cháu Huệ còn nhỏ cần có sự chăm sóc chu đáo của người mẹ, vì vậy cần giao cháu Đinh Thị Thu H cho chị Phạm Thị Ph chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi thành niên.

[3]Về tài sản: Chị Phạm Thị Ph rút yêu cầu chia tài sản đối với phần diện tích đất 7188,9m^2, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này, đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

Đối với phần tài sản diện tích đất 4790,5m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng kết quả đo đạc thực tế sử dụng có diện tích 5045,4m^2; diện tích đất 197,6m^2 và diện tích đất 2442,2m^2 cùng cây trồng trên đất, đứng tên quyền sử dụng đất Đinh Công L, Phạm Thị Ph. Đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, anh Liệu không đồng ý chia tài sản vì cho rằng nguồn gốc do bố mẹ anh Liệu cho. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung".

Ngoài ra việc chia tài sản, theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

1.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch".

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 62. Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn

1.

2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng".

Theo kết quả xem xét thẩm định tài sản và kết luận hội đồng định giá tài sản xác định:

1/ Diện tích đất 197,6m^2 thửa đất 21, tờ bản đồ số 23 tại thôn 3, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích là 5m x15m = 75 m^2, la phông tôn, nền gạch hoa. Mái hiên tôn phần trước nhà là 40 m^2 và phần sau nhà là 20.2 m^2.

+ Diện tích đất là 60.000.000đồng/ 1 mét ngang x 5m = 300.000.000đồng và chiều dài hết đất.

+ Căn nhà có giá là 2.590.000đ/m^2 x 75m^2 = 194.250.000đồng.

+ Mái hiên tôn là 300.000đ/m^2 x 60,2m^2 = 18.060.000đồng.

Tổng cộng nhà xây và mái hiên tôn trị giá : 212.310.000đ.

Tổng cộng nhà và đất trị giá 512.310.000đ.

2/ Diện tích đất 2442.2m^2 thửa đất số 355, tờ bản đồ số 04, trên đất có trồng 30 cây điều trên 30 năm tuổi xen cà phê trồng năm 2010 với mật độ là 3m x 3m tại thôn 3, xã Đường 10, huyện Bù Đăng , tỉnh Bình Phước . Có giá là 900.000.000đồng/1ha x 2442.2m^2 = 219.798.000đồng.

3/ Diện tích đất 5045,4m^2 thửa đất số 350, tờ bản đồ số 04 trên đất có trồng 40 cây điều trồng năm 2019 và 10 cầy điều trồng năm 2002 và có trồng xen cà phê trồng năm 2011 với mật độ là 3m x 3m tại thôn 3, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Có giá là 900.000.000đồng/ 1ha x 5045,4m^2= 454.086.000đ.

Như vậy xét thấy tài sản chung vợ chồng tạo dựng là căn nhà xây cấp 4, mái hiên tôn, tổng trị giá 212.310.000đ, cần chia đôi, mỗi người hưởng trị giá 106.155.000đ.

Đối với diện tích đất 197,6m^2; diện tích đất 2442.2m^2 và diện tích đất 5045,4m^2 cùng cây trồng trên đất tổng trị giá 300.000.000đồng + 219.798.000đồng + 454.086.000đ = 973.884.000đ. Mặc dù tài sản đứng tên chung của vợ chồng nhưng nguồn gốc tạo dựng tài sản do bố mẹ anh Liệu cho nên anh Liệu hưởng 6/10 giá trị tài sản tương ứng với số tiền 584.330.400đ;

chị Phương hưởng 4/10 giá trị tài sản tương ứng số tiền 389.553.600đ.

Tổng giá trị tài sản chị Phương hưởng trị giá 389.553.600đ + 106.155.000đ = 495.708.600đ.
anh Liệu hưởng 584.330.400đ + 106.155.000đ = 690.485.400đ.

Xét thấy anh Liệu nghề nghiệp làm rẫy, chị Phương nuôi con nhỏ, cần có nhà ở để nuôi con, vì vậy cần chia diện tích đất 197,6m^2 cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4 cho chị Phạm Thị Ph sở hữu, quản lý và sử dụng.

Chia diện tích đất 5045,4m^2, Diện tích đất 2442,2m^2 cùng tài sản cây trồng trên đất là cây Điều trên 20 năm tuổi, cà phê trên 10 năm tuổi cho anh Đinh Công L quản lý và sử dụng.

Chị Phương sở hữu, sử dụng nhà, đất, tổng trị giá 512.310.000đ nên chị Phương có nghĩa vụ giao cho anh Liệu số tiền chênh lệch về tài sản là 512.310.000đ - 495.708.600đ = 16.601.400đ.

[4]Về nợ : Không có nên không xem xét.
[5]Về án phí: chị Phạm Thị Ph nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ theo luật định và án phí chia tài sản tài sản trị giá 495.708.600đ nên số tiền án phí chia tài sản 23.828.344đ, tuy nhiên khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.112.500đ, số tiền án phí còn lại chị Phương phải nộp là 20.715.844đ.

Anh Đinh Công L nộp án phí chia tài sản, tài sản được hưởng trị giá 690.485.400đ nên số tiền án phí là 31.619.416đ.

Chi phí đo đạc tổng cộng 17.560.000đ mà chị Phương đã nộp, chị Phương chịu 1/2, anh Liệu chịu 1/2, vì vậy anh Liệu hoàn trả chị Phương số tiền 8.780.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Toà án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, chị Phạm Thị Ph được ly hôn với anh Đinh Công L.
[2]Về con chung: giao cháu Đinh Thị Thu H, sinh ngày 24/5/ 2012 cho chị Phạm Thị Ph chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Quyền của anh chị đối với con chung được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu cấp dưỡng.
[3]Về tài sản:

[3.1] Giao cho chị Phạm Thị Ph sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích đất 197,6m^2 cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4, mái hiên tôn trước và sau căn nhà, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước.
chị Phạm Thị Ph có nghĩa vụ giao cho anh Đinh Công L số tiền chênh lệch về tài sản là 16.601.400đ.
[3.2]. Giao cho anh Đinh Công L sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích đất cùng tài sản cây trồng trên đất , các thửa đất gồm:

Diện tích đất nông nghiệp 2442,2m^2, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02293, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/1/2019, thửa đất số 355, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, đứng tên Đinh Công L, Phạm Thị Ph.

Diện tích đất nông nghiệp 5045,4m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS02292, thửa đất số 350, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thôn 3, xã Đ , huyện B, tỉnh Bình Phước, đứng tên Đinh Công L, Phạm Thị Ph.

[3.3]. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản phần diện tích đất 7188,9m^2, đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.
[4]Về nợ : Không có.
[5] Về án phí: chị Phạm Thị Ph nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ theo luật định và án phí chia tài sản tài sản trị giá 495.708.600đ nên số tiền án phí chia tài sản 23.828.344đ, tuy nhiên khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.112.500đ , số tiền án phí còn lại chị Phương phải nộp là 20.715.844đ.
Anh Đinh Công L nộp án phí chia tài sản, tài sản được hưởng trị giá 690.485.400đ nên số tiền án phí là 31.619.416đ.

Chi phí đo đạc tổng cộng 17.560.000đ mà chị Phương đã nộp, chị Phương chịu 1/2, anh Liệu chịu 1/2, vì vậy anh Liệu hoàn trả chị Phương số tiền 8.780.000đ.

Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Xuyến

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bù Đăng, ngày 07 tháng 02 năm 2023

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 02 năm 2022. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng tỉnh Bình Phước.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn Xuyến

[1] Bà Lê Thị Thận;

[2] Ông Phạm Thành Đô;

Tiến hành nghị án đối với vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số , thụ lý số 139 /2022/ TLST – HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80 /2022/QĐST – HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phan Thị Lan; sinh năm 1993(vắng mặt)

Địa chỉ : Thôn 3 , xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng , tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: anh Mai Huỳnh Nhân; sinh năm 1984(vắng mặt)

Địa chỉ : Thôn 3 , xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng , tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, và quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

- Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Toà án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, chị Phan Thị Lan được ly hôn với anh Mai Huỳnh Nhân. (Biểu quyết 3/3)

[2] Về con chung , giao cháu Mai Khải Ân, sinh ngày 09/11/2011; Mai Khải Du, sinh ngày 19/8/2013 cho anh Mai Huỳnh Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. (Biểu quyết 3/3)

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Quyền của anh chị đối với con chung được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu cấp dưỡng. (Biểu quyết 3/3)

[3]Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. (Biểu quyết 3/3)

[4] Nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. (Biểu quyết 3/3)

[5] Về án phí: chị Phan Thị Lan nộp số tiền án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ, tuy nhiên khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000140 ngày 24/11/2021(đã nộp xong). (Biểu quyết 3/3)

Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích lục bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú . (Biểu quyết 3/3)

Biên bản nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày, đã đọc lại các thành viên trong Hội đồng xét xử nghe và ký tên.